HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ IA HRÚ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập-Tự do-Hạnh phúc
Số: 65/NQ-HĐND	*Ia Hrú, ngày 08 tháng 01 năm 2021*

NGHỊ QUYẾT

Về việc thông qua thông qua định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2021

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN XÃ IA HRÚ
KHÓA XII- KỲ HỌP THỨ MƯỜI BA

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 71/2020/TT-BTC ngày 30/7/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2021, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2021-2023;

Căn cứ Quyết định số: 266/QĐ-UBND ngày 28/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Chư Pưh về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2021 Đơn vị: Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn;

Xét đề nghị của UBND xã tại Tờ trình số: 96/TTr- UBND ngày 30/12/2020 về việc thông qua thông qua định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2021, báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Xã hội HĐND xã và ý kiến thảo luận của các vị đại biểu HĐND xã tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Nhất trí thông qua thông qua định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên năm 2021 như nội dung Tờ trình số: 96/TTr- UBND ngày 30/12/2020 của UBND xã Ia Hrú, trong đó:

Tổng chi thường xuyên năm 2021: 6.021.036.024 đồng

Trong đó:

- Chi lương, PC và các khoản trích theo lương: 3.535.509.912 đồng
- Chi hoạt động thường xuyên, khoán hoạt động: 2.281.846.516 đồng
- Chi phí chung: 125.482.276 đồng
- Tiết kiệm 10% theo quy định: 78.197.320 đồng

(có biểu chi tiết kèm theo)

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân xã triển khai thực hiện theo đúng Luật ngân sách Nhà nước hiện hành.

Giao Thường trực HĐND, hai Ban HĐND xã và đại biểu HĐND xã tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được HĐND xã Ia Hrú khóa XII, kỳ họp thứ Mười ba thông qua ngày 08 tháng 01năm 2021./.

Nơi nhận:
- TT HĐND Huyện (b/c);
- UBND huyện (b/c);
- Phòng Tư Pháp Huyện (b/c);
- TT Đảng uỷ (b/c);
- Thường trực HĐND-UBND xã;
- Thường trực UBMTTQVN xã;
- Tổ Đại biểu HĐND huyện tại xã;
- Các Ban HĐND xã;
- Các vị ĐB HĐND xã;
- Lưu: VT. CVHĐ.

KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Hồ Thị Kim Loan

BẢNG PHÂN BỔ KINH PHÍ CHI THƯỜNG XUYÊN NĂM 2021

(Kèm theo Nghị quyết số 65/NQ-HĐND ngày 08 tháng 01 năm 2021)

TT	Đơn vị	Chi thường xuyên, khoán hoạt động (đồng)			Lương, PC và các khoản có tính chất lương (đồng)	Tổng lương, PC, các khoản theo lương và chi TX (đồng)
		Chi hoạt động TX, khoán hđ	Tiết kiệm 10%	Chi phí chung		
1	Đảng ủy xã	210.313.128	17.994.400	11.336.472	554.906.085	794.550.085
2	UBND xã	218.550.604	23.512.300	95.393.909	1.466.596.272	1.804.053.085
3	HĐND xã (bao gồm kp bầu cử)	191.771.750	6.275.000	3.953.250	287.210.910	489.210.910
4	Xã đội	261.900.199	6.782.700	4.273.101	303.507.413	576.463.413
5	Công an (bao gồm kp tổ TQATGT)	43.862.000	0	0	323.896.300	367.758.300
6	UBMT xã	132.114.614	2.462.200	1.551.186	94.737.180	230.865.180
7	Đoàn TN xã	114.114.614	2.462.200	1.551.186	116.747.460	234.875.460
8	Phụ nữ xã (gồm ĐH Hội LHPN)	122.114.614	2.462.200	1.551.186	109.510.530	235.638.530
9	Nông dân xã	109.114.614	2.462.200	1.551.186	101.330.430	214.458.430
10	Cựu chiến binh xã (bao gồm tổng kết phong trào NK 2016-2021)	119.114.614	2.462.200	1.551.186	72.436.350	195.564.350
11	Hội NCT, CTĐ xã (bao gồm ĐH)	54.900.000	1.000.000		34.788.222	90.688.222
12	Sự nghiệp giáo dục	45.577.080	5.064.120			50.641.200
13	Y tế thôn bản	0			48.276.000	48.276.000
14	Sự nghiệp VHTT	16.740.000	2.000.000	1.260.000		20.000.000
15	Sự nghiệp TDTT	57.267.786	3.257.800	2.052.414		62.578.000
16	Sự nghiệp xã hội	22.000.000				22.000.000
17	Chi lương CB hưu trí	0			21.566.761	21.566.761
18	Chi khác, khen thưởng	94.454.820				94.454.820
19	Chi phong trào TDĐKXDNTM	65.000.000				65.000.000
20	Chi từ nguồn phạt ATGT	30.000.000				30.000.000
21	Chi trung tâm giáo dục cộng đồng	25.000.000				25.000.000
22	Chi hỗ trợ 1 phần tiền ăn cho CBCC đi học	27.000.000				27.000.000
23	Chi công tác hòa giải	15.000.000				15.000.000
24	Chi hỗ trợ kiểm soát TTHC và quản lý chất lượng ISO	10.000.000				10.000.000
25	Chi kê khai diện tích rừng lấn chiếm và vận động trồng rừng	7.000.000				7.000.000
26	Chi triển khai NĐ 87/2020 về cơ sở DL hộ tịch	5.000.000				5.000.000
27	Chi hoàn ứng NS huyện năm 2016	179.974.000				179.974.000
28	Chi dự phòng ngân sách	103.419.279				103.419.279
		2.281.303.716	**78.197.320**	**126.025.076**	**3.535.509.912**	**6.021.036.024**